

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới số 02, Thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá (khu đô thị mới Rừng Thông)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung Đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040 và Quy hoạch chung Đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

Căn cứ Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17/3/2023;

Căn cứ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực số 09, thuộc quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 19/4/2024;

Căn cứ Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 30/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Đông Sơn;

Căn cứ Công văn số 14277/UBND-CN ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh về việc chủ trương lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu dân cư mới trên địa bàn huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 607/UBND-CN ngày 31/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thống nhất chủ trương lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu phát triển đô thị tại Huyện Đông Sơn; Công văn số 1574/UBND-CN ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh về việc phương án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu dân cư mới trên địa bàn huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 1369/SXD-QH ngày 07/03/2022 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến nhiệm vụ lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới số 02 và Khu dân cư mới số 02, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn;

Căn cứ Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới số 02, Thị trấn Rừng Thông, Huyện Đông Sơn.

Căn cứ Công văn số 3911/SXD-PTĐT ngày 01/6/2024 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc tham gia ý kiến đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới số 02, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Khu đô thị mới Rừng Thông).

Xét đề nghị của Giám đốc Ban QHDA Đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn kèm theo Tờ trình số 926/UBND-KTHT ngày 05/6/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới số 02, Thị trấn Rừng Thông, Huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá,

Xét đề nghị Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 69/TB-KTHT ngày 05/6/2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới số 02, Thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá (Khu đô thị mới Rừng Thông) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch:

a) Phạm vi ranh giới:

Khu đất lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính thị trấn Rừng Thông và xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn, có ranh giới cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp: Diêm dân cư phía nam QL45 (OM19, OX41);

+ Phía Nam giáp: Đường Lê Hy;

+ Phía Đông giáp: Đường Thống Nhất;

+ Phía Tây giáp: Khu tái định cư và khai thác quỹ đất khu phố Toàn Tân.

b) Quy mô đất đai: Diện tích lập quy hoạch 251.007,87 m² (25,1ha).

c) Quy mô dân số: Quy mô dân số khu vực nghiên cứu: khoảng 3.600 người (trong đó dân cư trong nhà ở xã hội khoảng 1.800 người, nhà ở thấp tầng khoảng 1.800 người).

2. Tính chất chức năng:

Là khu đô thị mới thuộc thị trấn Rừng Thông với hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

3. Quy hoạch sử dụng đất:

Trên quan điểm và nguyên tắc tổ chức không gian đưa ra các khu chức năng chính của khu như bảng sau:

Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất:

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	MĐXD	Tầng cao	Hệ số SDD	Tỷ lệ (%)	Số Lô
I	ĐẤT Ở		81.700,50				32,5	511
1	Đất ở biệt thự	BT	15.079,00	55-60	2-4	1,1-2,4	6,0	52
1.1	Đất ở biệt thự lô A	BT-A	3.376,00	55-60	2-4	1,1-2,4	1,3	12
1.2	Đất ở biệt thự lô B	BT-B	4.192,00	55-60	2-4	1,1-2,4	1,7	16
1.3	Đất ở biệt thự lô C	BT-C	3.235,00	55-60	2-4	1,1-2,4	1,3	10
1.4	Đất ở biệt thự lô D	BT-D	4.276,00	55-60	2-4	1,1-2,4	1,7	14
2	Đất ở liền kề	LK	50.305,30	80-90	3-5	2,4-4,5	20,0	459
2.1	Đất ở liền kề 01	LK-01	3.148,23	80-90	3-5	2,4-4,5	1,3	27
2.2	Đất ở liền kề 02	LK-02	721,07	80-90	3-5	2,4-4,5	0,3	6
2.3	Đất ở liền kề 03	LK-03	2.042,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.4	Đất ở liền kề 04	LK-04	1.980,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.5	Đất ở liền kề 05	LK-05	1.944,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.6	Đất ở liền kề 06	LK-06	1.796,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,7	16
2.7	Đất ở liền kề 07	LK-07	1.832,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,7	16
2.8	Đất ở liền kề 08	LK-08	1.430,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,6	12
2.9	Đất ở liền kề 09	LK-09	2.042,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.10	Đất ở liền kề 10	LK-10	1.944,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.11	Đất ở liền kề 11	LK-11	1.980,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.12	Đất ở liền kề 12	LK-12	970,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,4	8
2.13	Đất ở liền kề 13	LK-13	1.526,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,6	14
2.14	Đất ở liền kề 14	LK-14	1.462,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,6	14
2.15	Đất ở liền kề 15	LK-15	2.108,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	20
2.16	Đất ở liền kề 16	LK-16	1.934,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.17	Đất ở liền kề 17	LK-17	1.934,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.18	Đất ở liền kề 18	LK-18	1.900,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.19	Đất ở liền kề 19	LK-19	1.900,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.20	Đất ở liền kề 20	LK-20	1.904,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.21	Đất ở liền kề 21	LK-21	1.730,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,7	16
2.22	Đất ở liền kề 22	LK-22	1.492,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,6	14

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	MĐXD	Tầng cao	Hệ số SĐĐ	Tỷ lệ (%)	Số Lô
2.23	Đất ở liền kề 23	LK-23	1.904,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	18
2.24	Đất ở liền kề 24	LK-24	1.866,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,7	18
2.25	Đất ở liền kề 25	LK-25	2.036,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,8	20
2.26	Đất ở liền kề 26	LK-26	1.184,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,5	10
2.27	Đất ở liền kề 27	LK-27	1.764,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,7	16
2.28	Đất ở liền kề 28	LK-28	1.832,00	80-90	3-5	2,4-4,5	0,7	16
3	Đất nhà ở xã hội	NOXH	16.316,20	35-40	7-9	2,45-3,6	6,5	
II	ĐẤT CÔNG CỘNG		13.392,64	30-40	1-4	0,3-2,0	5,3	
1	Đất nhà văn hoá	NVH	1.579,84	40	1-2	0,4-0,8	0,6	
2	Đất trường liên cấp	GD	11.812,80	30-40	1-4	0,3-1,6	4,7	
III	ĐẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI	DVTM	7.915,27	50-60	5-7	2,5-4,2	3,2	
1	Đất dịch vụ thương mại 01	DVTM-01	6.270,77	50-60	5-7	2,5-4,2	2,5	
2	Đất dịch vụ thương mại 02	DVTM-02	1.644,50	50-60	5-7	2,5-4,2	0,7	
IV	ĐẤT BÃI ĐỖ XE	P	7.341,49	-	-	-	2,9	
1	Đất bãi đỗ xe 01	P-01	4.052,53	-	-	-	1,6	
2	Đất bãi đỗ xe 02	P-02	588,96	-	-	-	0,2	
3	Đất bãi đỗ xe 03	P-03	2.700,00	-	-	-	1,1	
V	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC	HTKT	1.694,21	-	-	-		
1	Đất trạm trung chuyển CTR sinh hoạt	HTKT-01	975,98	-	-	-	0,4	
2	Đất xử lý nước thải tập trung	HTKT-02	718,23	-	-	-	0,3	
VI	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG	CX	26.651,58	10-15	1-2	0,1-0,3	10,6	
1	Đất cây xanh 01	CX-01	16.465,19	5	1	0,05	6,6	
2	Đất cây xanh 02	CX-02	2.900,35	5	1	0,05	1,2	
3	Đất cây xanh 03	CX-03	4.963,51	5	1	0,05	2,0	
4	Đất cây xanh 04	CX-04	2.322,53	5	1	0,05	0,9	
VII	ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY	CXCL	3.859,51	-	-	-	1,5	

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	MĐXD	Tầng cao	Hệ số SĐĐ	Tỷ lệ (%)	Số Lô
VII	ĐẤT GIAO THÔNG		108.452,67				43,2	
TỔNG DIỆN TÍCH			251.007,87				100,0	

Trong đó:

a) Đất ở mới: 81.700,50 m².

- Đất nhà ở liền kề: Bao gồm các lô đất có ký hiệu từ LK-01 đến LK-28; Tổng diện tích nhà ở liền kề là: 50.305,30m²; đề xuất chia lô đa dạng phù hợp với vị trí từng ô đất, mật độ xây dựng 80 ÷ 90%; Hệ số sử dụng đất tối đa: 4.5 lần; Tầng cao trung bình từ 3 đến 5 tầng.

- Đất nhà ở biệt thự: Bao gồm các lô đất có ký hiệu từ BT-A đến BT-D; Tổng diện tích nhà ở biệt thự là: 15.079,0 m²; đề xuất hình thức đa dạng phù hợp với vị trí từng ô đất, mật độ xây dựng 55 ÷ 60%; Hệ số sử dụng đất tối đa: 2.4 lần; Tầng cao trung bình từ 2 đến 4 tầng.

- Nhà ở xã hội: Bố trí phía Đông của khu vực trên lô đất có ký hiệu NOXH; Tổng diện tích nhà ở xã hội là: 16.316,20 m²; Chiếm tỷ lệ 20% tổng diện tích đất ở mới; mật độ xây dựng 30 - 35%; Hệ số sử dụng đất tối đa: 3.6 lần; Tầng cao 7-9 tầng.

b) Đất công trình công cộng:

* Đất trường học:

- Trường liên cấp với diện tích: 11.812,80 m²; tầng cao 1-4 tầng, mật độ xây dựng 40 ÷ 60%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.6 lần.

* Đất nhà văn hóa: Vị trí quy hoạch tại trung tâm nhóm ở đảm bảo bán kính phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng của người dân trong khu vực lập quy hoạch; có ký hiệu NVH có tổng diện tích 1.579,84m²; mật độ xây dựng tối đa 40%; Tầng cao 1 đến 2 tầng. Hệ số sử dụng đất 0.4 - 0.8 lần.

d) Đất dịch vụ - Thương mại:

Tổng diện tích: 7.915,27m²; chiếm 3,2% tổng diện tích.

Khu Thương mại – Dịch vụ 01 (TMDV-01) nằm tại phía Tây Bắc dự án, giáp QL45 với diện tích khoảng 6.270,77m², khu Thương mại – Dịch vụ 02 (TMDV-02) nằm tại phía Đông Nam dự án giáp đường Lê Hy với diện tích khoảng 1.644,50m²; tầng cao 5-7 tầng, mật độ xây dựng 50 ÷ 60%, hệ số sử dụng đất tối đa 4.2 lần

e) Đất cây xanh sử dụng công cộng:

Tổng diện tích: 26.651,58m²; chiếm tỷ lệ 10,6% tổng diện tích đất.

f) Đất cây xanh cách ly:

Tổng diện tích: 3.859,51m²; chiếm tỷ lệ 1,5% tổng diện tích đất.

g) Đất giao thông, bãi đỗ xe, công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Đất bãi đỗ xe có tổng diện tích: 7.341,49m²; chiếm 2,9% tổng diện tích đất.

- Đường giao thông có tổng diện tích 108.452,67m²; chiếm 43,2% tổng diện tích đất.

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

5.1. Quy hoạch hệ thống giao thông:

* Giao thông đối ngoại:

- Tuyến đường vành đai 2.5 đô thị Thanh Hóa tuân thủ hướng tuyến và lộ giới theo Quy hoạch chung Đô thị Thanh Hóa; Lộ giới 45m bao gồm: Mặt đường 15mx2; giải phân cách 3m; vỉa hè 6mx2.

- Tuyến đường Lê Hy: Tuân thủ hướng tuyến theo quy hoạch phân khu khu vực số 09; Lộ giới 52m bao gồm: mặt đường 10,5mx2; giải phân cách 3m, giải phân cách với đường gom 1,5mx2; đường gom 7,5mx2; vỉa hè 5mx2;

- Tuyến đường QL45 hiện trạng: Đề xuất giữ nguyên hướng tuyến và chiều rộng mặt đường, điều chỉnh mở rộng vỉa hè 5mx2;

* Giao thông đối nội:

- Các tuyến đường trục chính kết nối trong khu đề xuất mặt cắt ngang lộ giới 20.5m bao gồm: mặt đường 10.5m; vỉa hè 5mx2.

- Các tuyến nội bộ khai thác quỹ đất và kết nối các khu vực dân khác đề xuất mặt cắt ngang lộ giới 17,5m: mặt đường 7,5m; vỉa hè 5mx2.

* Độ dốc ngang đường.

Đề đảm bảo cho việc thoát nước được nhanh chóng, độ dốc ngang mặt đường thiết kế là 2%, độ dốc ngang hè là 2%.

* Độ dốc dọc.

Độ dốc dọc đường thiết kế đảm bảo cho việc đi lại an toàn và thoát nước mặt tốt chỉ số áp dụng $0,01 > i_{tk} > 0,0002$.

7.2. Quy hoạch cao độ nền:

- Khu vực lựa chọn xây dựng khu vực quy hoạch có cao độ san nền lựa chọn trên cơ sở đảm bảo khả năng thoát nước mặt và đảm bảo khối lượng công tác đất tối thiểu.

+ Cao độ san nền cao nhất: 5,6 m

+ Cao độ san nền thấp nhất: 4,7 m

Giải pháp thiết kế:

+ Cao độ thiết kế san nền được lựa chọn bảo đảm yêu cầu thoát nước của công trình đồng thời khối lượng san nền là ít nhất.

+ Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế với độ chênh lệch cao giữa hai đường đồng mức $h = 0,05m$, $h = 0,10m$ bảo đảm cho mái dốc của nền có độ dốc $i \geq 0,004$.

+ Cao độ san nền được thiết kế nội suy trên cơ sở đường đồng mức thiết kế san nền. Cao độ tự nhiên được nội suy trên cơ sở cao độ hiện trạng địa hình theo bản vẽ đo đạc hiện trạng địa hình.

7.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước của khu dân cư mới, được thiết kế đi riêng rồi thoát vào hệ thống thoát nước của khu vực.

- Hiện tại hệ thống thoát nước mưa có hướng thoát nước chính xả ra mương dẫn về kênh Tràng Tuế phía Nam khu đất.

- Hệ thống thoát nước mưa trong khu quy hoạch sử dụng công tròn BTCT ly tâm D1200 bố trí đi ngầm dưới mặt đường. Hệ thống giếng thăm bố trí giữa đường, giếng thu nước mưa bố trí hai bên vỉa hè thu gom toàn bộ nước mặt của khu vực.

- Hoàn trả kênh xây B60 trên dọc các tuyến đường đảm bảo tiêu tưới cho khu vực lân cận.

7.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

* Giải pháp nguồn nước:

- Vị trí lấy nước được cấp từ nhà máy nước Thanh Hóa theo định hướng QHPK.

*Giải pháp mạng lưới đường ống cấp nước:

- Mạng lưới gồm các đường ống bố trí ngầm dưới vỉa hè các tuyến giao thông.

+ Ống phân phối: đường ống D110

+ Ống dịch vụ: Ống D50

- Độ sâu chôn ống phụ thuộc độ dốc đường, trung bình chôn sâu 0.7m so với mặt hè.

- Tổng công suất cấp nước: 930 m³/ngđ.

7.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Lưu lượng nước thải lấy bằng 80% lưu lượng nước cấp sinh hoạt: 743m³/ngày đêm.

- Thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

- Mạng lưới thoát nước thải sử dụng công BTCT D300 và D400 bố trí ngầm trên vỉa hè các tuyến giao thông thu gom toàn bộ nước thải của khu vực về trạm xử lý nước thải riêng cho khu dân cư số 02 với công suất 750 m³/ ngày đêm. Sau đó thoát vào mạng lưới thoát nước chung theo định hướng QHPK.

- Tính toán lượng chất thải rắn phát sinh: 4.680 kg/ngày đêm.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh cần được tổ chức thu gom, phân loại tại nguồn và đổ rác đúng theo quy định. Những chất thải có khả năng tái chế như kim loại, nhựa, giấy, thủy tinh... được người dân tự phân loại, thu gom, mua bán với các cơ sở tái chế. Còn các chất thải như thức ăn thừa, rau, củ, quả ... người dân tái chế, tái sử dụng ngay tại gia đình làm thức ăn cho gia súc, gia cầm.

- Tại các điểm thu gom rác đặt các thùng rác có thể tích từ 1m^3 đến 2m^3 , bán kính phục vụ khoảng 200m đến 250m. Hằng ngày xe ô tô của công ty xử lý rác thải vận chuyển số rác trên đến bãi xử lý theo quy định.

7.7. Quy hoạch cấp điện, chiếu sáng:

* Quy hoạch cấp điện:

Tổng công suất biểu kiến: $Stt = 3.516 \text{ KVA}$.

- Nguồn điện cấp cho khu vực lấy từ hệ thống cấp điện 35(22)kv theo QHPK đã được phê duyệt.

* Quy hoạch mạng lưới cấp điện:

- Trạm biến áp phân phối: Căn cứ vào nhu cầu tiêu thụ điện bố trí mới 08 trạm biến áp 35/0,4kV.

- Lưới điện hạ thế: Lưới điện 0.4 KV là lưới điện cấp từ trạm biến áp phân phối cấp cho các đối tượng tiêu thụ. Lưới điện 0.4KV được quy hoạch ngầm dưới vỉa hè các tuyến giao thông.

* Quy hoạch chiếu sáng:

- Quy hoạch chiếu sáng cho toàn bộ các tuyến đường trong khu vực lập quy hoạch.

- Nguồn cấp điện cho chiếu sáng giao thông lấy từ trạm biến áp số 5 và số 7.

- Trụ đèn chiếu sáng sử dụng trụ thép bố trí trên vỉa hè, bóng cao áp Led cấp công suất 120-150W.

7.8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động:

- Tổng nhu cầu viễn thông trong khu vực: 900 thuê bao.

- Toàn bộ cáp viễn thông được luồn trong ống nhựa PVC đi ngầm dưới vỉa hè: cáp viễn thông trong khu vực là cáp phối luồn trong ống thép D32.

- Trên mạng lưới thông tin bố trí hệ thống bả cáp tại các vị trí rẽ nhánh, đầu nối cáp chính và cáp phối...

- Độ sâu chôn cáp tính từ đỉnh ống luồn cáp trên cùng đến mặt đất: Tối thiểu 0,7m đối với các đoạn cáp qua đường; 0,5m đối với cáp đi ngầm dưới vỉa hè hoặc dải phân cách.

- Hộp phối quang: Bố trí trên vỉa hè các tuyến giao thông, đảm bảo bán kính phục vụ.

9.8. Giải pháp bảo vệ môi trường:

- Bảo vệ môi trường không khí: Giảm lượng bụi, tiếng ồn và dầu mỡ trong khu vực xây dựng bằng biện pháp tưới nước trên đường vận chuyển vật liệu, đất của công trình; Sử dụng máy có mức độ hoạt động tốt và nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

- Bảo vệ môi trường nước: Đối với những khu vực trong mặt bằng xây dựng bị đọng nước do mưa hoặc có khả năng gây úng ngập cho công trình xung quanh phải tổ chức rãnh thoát nước và không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực, tách dầu mỡ khỏi bùn đất.

- Bảo vệ đất: Đảm bảo nước mưa ở trong khu quy hoạch đặc biệt ở các khu vực có hoá chất không chảy ra xung quanh làm hỏng đất.

- Biện pháp xử lý chất thải: Theo quy mô của khu vực quy hoạch, các chất thải chủ yếu là rác thải sinh hoạt với quy mô khoảng 10,59 tấn/ng.đêm. Sau khi phân loại tại nguồn chất thải được vận chuyển tới điểm tập kết CTR sinh hoạt.

- Trong quá trình hoạt động của khu nhà ở đô thị phải đảm bảo thực hiện đúng theo giải pháp thiết kế về thu gom xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đã được xác định trong đồ án quy hoạch. Có biện pháp giám sát, theo dõi thường xuyên chất lượng môi trường với các trọng tâm, trọng điểm hợp lý, cảnh báo kịp thời các diễn biến bất thường hay nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường để có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề về môi trường. Thường xuyên tuyên truyền, xây dựng nội quy, quy chế nhằm nâng cao ý thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện và Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa có trách nhiệm:

- Hoàn chỉnh hồ sơ theo nội dung phê duyệt, đóng dấu cơ quan thẩm định và cơ quan phê duyệt, bàn giao đầy đủ hồ sơ cho UBND huyện Đông Sơn để quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch, lưu trữ nộp hồ sơ lưu trữ theo quy định.

- Phối hợp với UBND xã Thị trấn Rừng Thông tổ chức công bố Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới số 02, Thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá (Khu đô thị mới Rừng Thông) để các tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và giám sát thực hiện.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng có trách nhiệm:

Kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện theo Quy hoạch, cấp phép xây dựng các công trình trong khu vực quy hoạch theo các Quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các ngành chức năng liên quan theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý và hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện, Chủ tịch UBND thị trấn Rừng Thông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Sở Xây dựng Thanh Hoá;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Thụ